

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **14/2018/DSPT**

Ngày 25/5/2018

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các thẩm phán:

Ông Lê Quốc Huy

Ông Phạm Trung Thực

Thư ký phiên toà: Bà Đào Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 05 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2018/DSPT ngày 26 tháng 02 năm 2018 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Phù Cừ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Đoàn T, sinh năm 1965 và bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1972; Điều trú tại: Thôn C, thị trấn Tr, huyện Phù Cừ, Hưng Yên. (Ông T ủy quyền cho bà H theo văn bản ủy quyền ngày 18/8/2017).

Bị đơn: Bà Chu Thị Ng, sinh năm 1959, trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Chu Thị Ng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/5/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H (đồng thời là người được đồng nguyên đơn ông Trần Đoàn T ủy quyền) trình bày:

Gia đình bà H và gia đình bà Ng có mối quan hệ bạn bè, thân thiết từ lâu. Năm 2015, vợ chồng ông bà cho bà Ng vay tiền nhiều lần để làm ăn. Lần ít nhất là cho vay 50 triệu đồng, lần nhiều nhất là 270 triệu đồng. Các lần vay đều do bà Ng là người viết giấy và ký tên, bà là người giữ giấy tờ. Trong giấy vay nợ

chỉ ghi ngày tháng vay, số tiền vay tuy nhiên không ghi thời hạn trả nợ và mức lãi suất nhưng bà Ng có nói không để cho vợ chồng bà H biết. Đến ngày 11/11/2015, hai bên đã chốt toàn bộ số nợ với tổng số tiền là 670.000.000 đồng. Bà Ng đã trả được 80.000.000 đồng vào ngày 19/11/2015. Vì bà Ng không thanh toán nợ như đã thỏa thuận theo giấy vay tiền ngày 11/11/2015 nên ông bà khởi kiện yêu cầu bà Ng phải trả 590.000.000 đồng và lãi suất là 7%/năm của số nợ gốc này tính từ ngày 11/11/2015 đến nay.

Các giấy tờ vay tiền pho to có nội dung vay tiền mà bà Ng nộp cho cơ quan công an đề ngày 28/10/2014, 10/11/2014, 19/11/2014, 14/11/2014 và ngày 15/1/2015 không liên quan đến khoản vay 670.000.000 đồng đang tranh chấp vì hai bên đã thanh toán xong rồi.

Bị đơn bà Chu Thị Ng trình bày: Do cần vốn làm ăn nên năm 2014 và năm 2015 bà Ng có vay của vợ chồng ông T, bà H tổng số tiền là 373.000.000 đồng. Cụ thể là ngày 19/11/2014 vay 2 lần với số tiền là 200.000.000 đồng, ngày 14/12/2014 vay 60.000.000 đồng, ngày 10/11/2014 vay 20.000.000 đồng, ngày 28/10/2014 vay 70.000.000 đồng, ngày 15/1/2015 vay 23.000.000 đồng. Ngoài ra, bà Ng không vay khoản nào khác. Tuy trong giấy vay nợ không ghi lãi suất nhưng thực tế bà H cho bà vay với lãi suất là 4000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

Đối với nợ gốc, bà đã trả vợ chồng bà H tổng cộng là 180.000.000 đồng, cụ thể trả qua tài khoản của bà H 100.000.000 đồng và ngày 19/11/2015 trả trực tiếp ông T 80.000.000 đồng.

Ngày 05/8/2015 bà H chốt nợ với tổng số tiền 562.240.000 đồng (gồm cả gốc và lãi các lần vay). Sau khi chốt nợ, do bà không thanh toán được ngay nên ngày 11/11/2015 bà H cộng gốc và lãi 4000đ/1.000.000đ/ngày của số tiền 562.240.000 đồng và chốt thành số nợ 670.000.000 đồng. Đến nay bà chỉ còn nợ vợ chồng ông T, bà H số tiền 193.000.000 đồng nên chỉ chấp nhận trả số nợ gốc và lãi suất 9% năm tính từ ngày Tòa án tuyên án.

Tại bản kết luận giám định số 338/PC54 ngày 23/10/2017, Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Hưng Yên kết luận: Chữ viết, chữ ký Chu Thị Ng trong giấy vay tiền ngày 11/11/2015 với chữ viết, chữ ký Chu Thị Ng trong bản tự khai ngày 24/7/2017 là cùng một người viết ra.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 18/01/2018, Tòa án nhân dân huyện Phù Cù đã áp dụng Điều 357; Điều 688 BLDS năm 2015; khoản 2 Điều 305, 471, 474, 478 BLDS năm 2005; Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đoàn T và bà Phạm Thị Thu H.

Buộc bà Chu Thị Ng phải trả ông Trần Đoàn T và bà Phạm Thị Thu H số tiền là 679.432.200 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/01/2018, bà Chu Thị Ng kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm xác định bà Ng chỉ còn nợ ông T và bà H số tiền 293.000.000 đồng.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Hương giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Xác nhận chữ viết, chữ số trong giấy thanh toán nợ đến ngày 05/8/2015 (BL 06) là do chị viết. Khẳng định khoản nợ tại giấy vay tiền ngày 11/11/2015 thực chất là giấy chốt nợ của 4 lần bà Ng vay tiền trong năm 2015.

Bị đơn bà Ng giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đề nghị xem xét đối với việc đã trả bà H 100.000.000 đồng vì đã lâu không nhớ ngày cụ thể, không có chứng cứ chứng minh; giấy vay tiền ngày 11/11/2015 là giấy chốt tổng số tiền đã vay.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án và tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS. Không chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị Ng, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Trên cơ sở xem xét đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Do cần tiền làm ăn nên trong năm 2014, 2015 bà Chu Thị Ng đã nhiều lần vay tiền của ông Trần Đoàn T và bà Phạm Thị Thu H. Thể hiện bằng giấy nhận nợ do bà Chu Thị Ng trực tiếp viết. Cụ thể: Ngày 10/11/2014 vay 20.000.000 đồng; ngày 28/10/2014 vay: 70.000.000 đồng; ngày 14/12/2014 vay: 60.000.000 đồng; ngày 19/11/2014 vay: 200.000.000 đồng; ngày 15/01/2015 vay: 23.000.000 đồng. Tổng là : 373.000.000 đồng.

Nguyên đơn khẳng định: Các giấy vay tiền trên không liên quan đến khoản vay 670.000.000 đồng đang tranh chấp theo giấy vay tiền đề ngày 11/11/2015.

Bị đơn khẳng định: Bà có vay tiền của bà H theo các giấy vay tiền đề ngày 28/10/2014; 10/11/2014; 19/11/2014; 14/12/2014 và 15/01/2015. Giấy vay tiền ngày 11/11/2015 là giấy chốt tổng số tiền gốc và lãi đã vay. Quá trình vay bà đã trả qua tài khoản của bà H số tiền 100.000.000 đồng và ngày 19/11/2015 trả trực tiếp ông T 80.000.000 đồng. Do số tiền 100.000.000 đồng không chứng minh được nên bà xác định đã trả 80.000.000 đồng chỉ còn nợ bà H 293.000.000 đồng.

Xét kháng cáo của bà Chu Thị Ng, thấy:

[1]. Về số nợ gốc: Tại cấp phúc thẩm bà Ng xuất trình bản chính giấy chốt nợ tính đến ngày 05/8/2015. Đánh giá giấy chốt nợ (bút lục số 06) thấy, tại: Số thứ tự 1 thể hiện: Ngày 28/10/2014 vay 70tr

70tr từ 28/10/2014 đến 5/8/2015

$$\begin{array}{rcl} = 9 \text{ tháng } 8 \text{ ngày} & = & 280 \text{ ngày} \times 140.000 = 39.200.000\text{đ} \\ & \text{gốc} & = \underline{70.000.000\text{đ}} \\ & & 109.200.000\text{đ} \end{array}$$

Số thứ tự 2: 10/11/2014 vay 20tr

20tr từ 10/11/2014 đến 5/8/2015

$$\begin{array}{rcl} = 8 \text{ tháng } 25 \text{ ngày} & = & 245 \text{ ngày} \times 40.000\text{đ} = 9.800.000\text{đ} \\ & \text{gốc} & = \underline{20.000.000\text{đ}} \\ & & 29.800.000\text{đ} \end{array}$$

Tương tự các số thứ tự 3, 4, 5 cũng tính số tiền nợ gốc của ngày: 19/11/2014 vay 200.000.000 đồng, tiền lãi đến ngày 05/8/2015 là 103.200.000 đồng. Cộng gốc và lãi bằng 303.200.000đồng

Ngày 14/12/2014 vay 60.000.000 đồng, tiền lãi đến ngày 05/8/2015 là: 27.840.000 đồng. Cộng gốc và lãi bằng 87.840.000 đồng.

15/1/201...(bị xóa) vay 23.000.000 đồng tiền lãi đến ngày 05/8/2015 là 9.200.000 đồng. Cộng gốc và lãi bằng: 32.200.000 đồng.

Chốt tổng cộng: 1,2 ,3, 4, 5 bằng 562.240.000 đồng.

Đối chiếu giấy chốt tổng nợ với các giấy vay tiền ngày 28/10/2014; 10/11/2014; 19/11/2014; 14/12/2014 và 15/01/2015 có cơ sở khẳng định đây chính là giấy tính lãi và chốt tổng của các lần vay giữa bà Ng và bà H đến ngày 05/8/2015 với tiền lãi được tính bằng 2.000đ/1.000.000đồng/ngày.

Tính toán số tiền chốt tổng từ ngày 05/8/2015 đến ngày viết giấy vay tiền ngày 11/11/2015 thấy phù hợp với nhau, phù hợp với cách tính số nợ từ ngày 28/10/2014 đến 11/11/2015. Cụ thể: Số tiền 562.240.000 đồng tính từ ngày 05/8/2015 đến 11/11/2015 là 96 ngày $\times (562.240.000\text{đ} \times 2.000\text{đ}/1.000.000\text{đ}/\text{ngày}) = 96 \times 1.124.480\text{đ} = 107.950.080 \text{đồng};$

$$107.950.080 \text{đồng} + 562.240.800 \text{đồng} = 670.190.880 \text{đồng}.$$

Bà H cho rằng khoản tiền vay 670.000.000 đồng ngày 11/11/2015 thực chất là giấy chốt số nợ 4 lần vay tiền của bà Ng trong năm 2015. Tuy nhiên 05 giấy nhận nợ trên được vay làm nhiều lần từ ngày 28/10/2014 đến 15/01/2015. Tính đến ngày 05/8/2015 thì bà Ng chưa thanh toán được tiền gốc và lãi, việc bà H tiếp tục cho vay một khoản tiền lớn như vậy là thiếu căn cứ.

Từ những phân tích trên, có cơ sở kết luận: Giấy vay tiền ngày 11/11/2015 thực chất là giấy chốt nợ gốc và lãi của các khoản bà Ng vay bà H từ ngày

28/10/2014 đến ngày 15/01/2015, với số tiền gốc là 373.000.000 đồng và lãi được tính bằng nợ gốc x 2.000đ/1.000.000đ/ngày.

[2]. Về tiền lãi:

Do các giấy nhận nợ không có thời hạn trả nợ, không có thỏa thuận về lãi suất. Giấy chốt nợ tính lãi là 2.000đ/1.000.000đ/ngày bằng 73%/năm là trái quy định của pháp luật. Do đó từ ngày 28/10/2014 đến ngày 11/11/2015 sẽ áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 về lãi suất: “... Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất, áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”.

Tiền lãi theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm vay được áp dụng theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010, mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm tính đến ngày 11/11/2015. Cụ thể:

- Giấy vay tiền ngày 28/10/2014, số tiền lãi là: $(70.000.000đ \times 9\%) \times 12$ tháng 13 ngày : 360 ngày = 6.527.500 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 10/11/2014, số tiền lãi là: $(20.000.000đ \times 9\%) \times 12$ tháng 01 ngày : 360 ngày = 1.805.000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 19/11/2014, số tiền lãi là: $(200.000.000đ \times 9\%) \times 11$ tháng 22 ngày : 360 ngày = 17.600.000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 14/12/2014, số tiền lãi là: $(60.000.000đ \times 9\%) \times 10$ tháng 27 ngày : 360 ngày = 4.905.000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 15/01/2015, số tiền lãi là: $(23.000.000đ \times 9\%) \times 09$ tháng 26 ngày : 360 ngày = 1.702.000 đồng.

Cộng lãi bằng: **32.539.500 đồng.**

Ngày 19/11/2015 bà Ng trả bà H, ông T số tiền 80.000.000đồng. Tiền lãi sẽ được tính như sau:

- Từ ngày 11/11/2015 đến ngày 19/11/2015: Số tiền nợ gốc 373.000.000 đồng, số tiền lãi là : $(373.000.000đ \times 9\%) \times 08$ ngày : 360 ngày = **746.000 đồng.**

- Từ ngày 20/11/2015 đến ngày 21/11/2015 : Số tiền nợ gốc 293.000.000 đồng, số tiền lãi là : $(293.000.000đ \times 9\%) \times 02$ ngày : 360 ngày = **146.500 đồng.**

Tại giấy vay tiền ngày 11/11/2015 hai bên thống nhất thời hạn vay là 10 ngày. Từ ngày 22/11/2015 là ngày tiếp theo ngày bà Ng cam kết trả nợ nhưng không thực hiện. Bởi vậy, bà Ng phải trả lãi trên nợ gốc và lãi suất nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ theo quy định tại Khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005.

Tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “ Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”. Do đó cần áp

dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 để đảm bảo quyền lợi cho ông T và bà H. Cụ thể:

Từ ngày 22/11/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/01/2018 số tiền nợ gốc là 293.000.000 đồng. Áp dụng lãi suất theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010, mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là $9\%/năm \times 150\% = 13,5\%/năm$. Số tiền lãi là : $(293.000.000đ \times 13,5\%) \times 25 \text{ tháng } 26 \text{ ngày } : 360\text{ngày} = \mathbf{85.263.000 \text{ đồng}}$.

Cộng tổng lãi: **118.695.000 đồng**. Cộng cả gốc và lãi là: **411.695.000 đồng**

Từ những căn cứ trên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị Ng. Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bà Ng không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị Ng. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 18/1/2018 của Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ.

Áp dụng: Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 478, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 BLDS năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đoàn T và bà Phạm Thị Thu H.

Buộc bà Chu Thị Ng phải trả ông Trần Đoàn T và bà Phạm Thị Thu H số tiền nợ gốc là: **293.000.000 đồng** và tiền lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là: **118.695.000 đồng**. Cộng cả gốc và lãi là: **411.695.000 đồng** (Bốn trăm mười một triệu, sáu trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn đề nghị hợp pháp, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án. Bên phải thi hành không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Đoàn T và bà Phạm Thị Thu H phải chịu 13.386.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông T và bà H đã nộp là 15.041.000 đồng theo biên lai thu số 005459 ngày 27/06/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cừ. Hoàn trả ông T và bà H 1.654.140 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Chu Thị Ng phải chịu 20.584.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Bà Chu Thị Ng không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Ng số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 005572 ngày 02/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cừ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Tòa án nhân dân huyện Ph;
- Cục thi hành án dân sự huyện Ph
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thu Hà